

## Phẩm 32: BẢO VƯƠNG NHƯ LAI TÁNH KHỞI

Bốn môn giống như trước.

1. Phân rõ về tên gọi. Bảo Vương: Thâu nhiếp đức tự tại là Vương, đáng quý gọi là Bảo. Như Lai là đạo như thật sẽ thành tựu Chánh giác. Tánh là Thể, Khởi là tâm địa hiện tại mà thôi. Đây chính là quy tụ tướng khởi lên ấy đưa vào thật.

2. Ý đưa ra, trước là Phổ Hiền trình bày về duyên chủ động khởi lên, tiếp là phân rõ về thụ động khởi lên.

3. Phân rõ về Thể của Tông, phân biệt có hai: a) Dựa theo con người; b) Dựa theo pháp. Con người chỉ là Bồn hữu khác với trước, pháp thì như vẫn mà thôi.

Hỏi: Phạm vi của Tánh Khởi thế nào? Đáp: Điều này có hai nghĩa, một là trước-sau đối lập với nhau, hai là rộng-hẹp đối lập với nhau trình bày về phạm vi. Bắt đầu mới phát tâm đến Phật Tánh Khởi, cuối cùng đến Đại Bồ-đề Đại Niết-bàn lưu thông xá-lợi. Đốn ngộ rộng-hẹp và Tam thừa trước-sau, xuất thế đến Thanh văn-Duyên giác, thế gian xuống đến các phần vị như địa ngục..., vẫn khởi lên Đại giải-Đại hạnh-Đại thấy nghe ở trong tâm, vẫn nghĩa đều phân rõ ở sau, đến nơi sẽ đưa ra giải thích.

Hỏi: Nếu Thanh văn... có tánh khởi lên, thì tại sao vẫn nói căn không sinh ở hai nơi?

Đáp: Nói không sinh là không sinh ra mầm tánh khởi của tâm Bồ-đề, chứ không nói là không có lá quả. Nếu không có thì trong mảy bụi không nên có quyển kinh, dựa theo ví dụ có thể biết. Nếu phân biệt tướng tận thì địa ngục không có lá quả mà có Thể, Thanh văn có Thể và lá quả.

4. Giải thích văn. Sở dĩ Tánh Khởi hỏi-Phổ Hiền nói, là hiển bày về căn khí thiện-pháp thù thắng rộng lớn khắp nơi. Văn này có ba: Một, phần Tựa; hai, từ “Nhĩ thời Phổ Hiền Bồ-tát đáp...” trở xuống là chính thức tuyên thuyết; ba, từ “Nhĩ thời thập phương...” trở xuống là kết thúc tuyên thuyết chứng minh thành tựu.

*Văn phần Tựa có năm:* Một là giữa chặng mây phóng ánh sáng phát khởi có hai, có thể biết; hai từ “Nhĩ thời nhất thiết Đại chúng...” trở xuống là sinh khởi ý niệm nghi ngờ; ba từ “Nhĩ thời Như Lai Tánh Khởi...” trở xuống là trình bày hướng về Phật muốn thừa thĩnh; bốn từ “Thời Như Lai khẩu trung...” trở xuống là trong miệng phát ra ánh sáng, để nêu rõ người tuyên thuyết cũng cùng chung gia hộ mà thôi; năm từ

“Nhĩ thời Như Lai Tánh Khởi vấn...” trở xuống là phát khởi chính thức thừa hỏi.

***Trong phần một là phóng ánh sáng, có tám nghiệp:***

- 1) Nghiệp thừa thỉnh.
- 2) Nghiệp của nhân.
- 3) Nghiệp cung kính.
- 4) Nghiệp giác ngộ.
- 5) Nghiệp dừng lại.
- 6) Nghiệp hàng phục.
- 7) Nghiệp thị hiện.
- 8) Nghiệp tán tụng. Có một thân ánh sáng.

***- Trong phần ba là muốn thừa thỉnh, có ba:***

- 1) Trường hàng thị hiện nghi thức thừa thỉnh.
- 2) Kệ bày tỏ ý của mình.
- 3) Kết thúc.

*Phần kệ có năm:* Một, sáu kệ ca ngợi về đức của Phật; hai, từ “Thiện học...” trở xuống là bày tỏ điều mình đã nói; ba, từ “Đại chúng giai tịnh...” trở xuống là ca ngợi về căn thù thắng vi diệu; bốn, ca ngợi về pháp đã nói; năm, từ “Chánh giác...” trở xuống là thành tựu ý đã mong muốn.

***Trong phần bốn là phát ra ánh sáng, vẫn có ba:***

- 1) Phân rõ về ánh sáng giống như trước.
- 2) Trình bày về nơi quay lại.
- 3) Từ “Nhĩ thời phổ...” trở xuống là trình bày về tướng lợi ích.

Phần thứ hai là chính thức tuyên thuyết, vẫn có ba: Một là nêu rõ tên gọi để trả lời tổng quát, tức là phần căn bản; hai từ “Nhĩ thời Như Lai Tánh Khởi vấn...” trở xuống là trở lại thừa thỉnh; ba từ “Nhĩ thời Phổ Hiền Bồ-tát cáo...” trở xuống tức là phần tuyên thuyết.

***Trong phần một là căn bản, có ba:***

- 1) Nêu ra sự việc trước đây.
- 2) Kết thúc tuyên thuyết.
- 3) Phân rõ về lợi ích.

***Trong phần hai là thừa thỉnh, có hai:*** 1) Trường hàng; 2) Kệ tụng. Trong trường hàng có bốn: Một là tổng quát thừa thỉnh, hai là ca ngợi căn khí thuần thực của chúng, ba từ “Nhân giả...” trở xuống là ca ngợi người tuyên thuyết thật có năng lực, bốn từ “Thiện tai...” trở xuống là kết thúc thừa thỉnh.

***Trong phần hai ca ngợi về căn khí thuần thực, có ba:***

- 1) Nêu ra chúng quy tụ.
- 2) Ca ngợi về đức.
- 3) Kết luận.

*Trong phần ca ngợi về đức:* Một là đức về Tự lợi, hai từ “Đại Bi...” trở xuống là đức về Lợi tha.

*Trong phần ba ca ngợi người tuyên thuyết thật có năng lực, có hai:* 1) Tự lợi; 2) Từ “Ú chữ Phật pháp...” trở xuống là đức Lợi tha.

*Phần hai là văn kệ, có hai:* Một là trường hàng sinh khởi, hai là chính thức kệ tụng. Văn kệ có ba: Một, hai kệ đầu tổng quát ca ngợi về đức của người nói-người nghe để thừa thính; hai, có mười ba kệ rưỡi chính thức thừa thính riêng biệt; ba, từ “Thập phương...” trở xuống là bốn kệ ca ngợi về chúng hội ít có để thừa thính. Trong phần hai là thừa thính riêng biệt, có hai: Đầu là mười kệ rưỡi hỏi về quả, tiếp theo ba kệ hỏi về nhân. Trong quả, đầu là bảy kệ rưỡi nói rõ về sự việc, tiếp theo ba kệ ca ngợi về đức.

*Trong phần ba là tuyên thuyết, có ba:* 1) Tổng quát ca ngợi; 2) Từ “Sở dĩ...” trở xuống là vận hỏi; 3) Từ “Phi thiếu nhân duyên...” trở xuống là mở rộng trả lời.

*Trong trả lời có hai:* Một là do nhiều nhân mà thành tựu, tổng quát ca ngợi về không nghĩ bàn được; hai từ “Đĩ thập chủng Vô lượng...” trở xuống là phân rõ về tướng. Phần này có hai: Một là trả lời câu hỏi về nhân, hai từ “Phật tử vân hà tri kiến Như Lai thân...” trở xuống là trả lời câu hỏi về quả trên đây.

Đây là phần đầu, tức là trả lời câu hỏi về nhân trên đây. Văn này có hai: Một, tổng quát trình bày về mười môn; hai, riêng biệt giải thích.

*Phần một có bốn có thể biết:* Phần hai là riêng biệt giải thích, văn có hai ý: Một là giải thích về mười môn trước đây; hai là trong mười môn trước đây, mỗi một môn đều có hai, đầu là trường hàng, tiếp là kệ tụng.

*Trường hàng có hai:* Một là phân rõ về Thể của nhân; hai từ “Phật tử Bồ-tát hựu phục ứng tri...” trở xuống là phân rõ về đức dụng của tánh khởi, ở đây hoặc là nhận biết về con người, hoặc là nhận biết về pháp.

*Trong Môn thứ nhất là phân rõ về Thể có mười loại.* Phần một có hai: Đầu là giải thích, sau là kết luận. Giải thích có hai: Đầu là dụ, sau là hợp. Còn lại đều giống như vậy. Một là trình bày dụ về các duyên cùng đầy khởi; hai là dụ về Đại cơ có thể tiếp nhận; ba là dụ về duyên thành tựu lìa tạo tác; bốn là dụ về trí thù thắng khéo thông hiểu; năm là

dụ về Đại dụng hiện rõ trước mắt; sáu là dụ về cơ cảm tùy theo hiện rõ; bảy có hai dụ, một gọi là dụ về duyên thù thắng có ích trước, hai là dụ về tùy theo mong muốn mà thành tựu, đây là trừ bỏ nghi ngờ mà thôi; tám là dụ về thành tựu việc lớn của mình; chín là dụ về Thể-Dụng dựa vào nhau; mười là dụ về thành tựu lợi ích không phải là giả dối. Trong mười loại này, hai loại đầu và loại thứ tư là dựa vào duyên phân rõ về duyên, bảy loại còn lại thì dựa theo tự Thể phân rõ về duyên.

*Thứ hai trong trùng tụng, có hai:* Đầu là trường hàng sinh khởi phần sau, tiếp là kệ tụng. Trong kệ phân làm chín:

- 1) Hai kệ đầu tổng quát ca ngợi về tánh khởi vô thượng.
- 2) Tám kệ tiếp riêng biệt ca ngợi so sánh về đức của tánh khởi.
- 3) Mười kệ tiếp nêu ra pháp để so sánh.
- 4) Hai kệ tiếp kết luận về thành tựu Thể-Dụng tự tại.
- 5) Hai kệ tiếp chỉ rõ khuyên dạy người nhận biết.
- 6) Hai kệ tiếp khuyến khích lắng nghe phân rõ về phạm vi tuyên

thuyết.

- 7) Hai kệ tiếp nêu ra sự việc nhận lời tuyên thuyết.
- 8) Ba mươi lăm kệ tiếp là chính thức tuyên thuyết.
- 9) Hai kệ tiếp là khuyên dạy khuyến khích.

*- Trong phần tám là chính thức tuyên thuyết:*

- 1) Năm kệ đầu kết luận tụng về dụ thứ nhất.
- 2) Bốn kệ tiếp tụng về dụ thứ hai.
- 3) Bốn kệ tiếp tụng về dụ thứ ba.
- 4) Ba kệ tiếp tụng về dụ thứ tư.
- 5) Ba kệ tiếp tụng về dụ thứ năm.
- 6) Ba kệ tiếp tụng về dụ thứ sáu.
- 7) Hai kệ tiếp tụng về dụ thứ hai trong loại thứ bảy.
- 8) Bốn kệ tiếp tụng về dụ thứ nhất trong loại thứ bảy.
- 9) Hai kệ tiếp tụng về dụ thứ tám.
- 10) Hai kệ tiếp tụng về dụ thứ chín.
- 11) Ba kệ tiếp tụng về dụ thứ mười mà thôi.

***Trong Môn thứ hai là phân rõ về Thân.*** Đây là theo thứ tự trả lời câu hỏi về quả trên đây, có hai: Một là dựa vào phát khởi, hai từ “Thử Bồ-tát tri kiến vô lượng...” trở xuống là trả lời. Trong trả lời, đầu là trường hàng, tiếp là kệ tụng.

*Trường hàng có bốn:* Một là tổng quát trả lời, hai là vắn hỏi, ba là tóm lược trả lời, bốn từ “Thí như...” trở xuống là mở rộng giải thích. Trong phần ba là tóm lược có hai, có thể biết. Trong phần bốn là mở

rộng, có hai: Một, phân rõ về Thể của pháp; hai, từ “Bồ-tát cụ túc thành tựu...” trở xuống là phân rõ về đức dụng. Dụng này hoặc là thuộc về nhận biết con người, hoặc là thâm nhiếp ở pháp. Tướng của mười vẫn còn lại giống như trước. Một là dụ về thân bí mật thâm nhiếp khắp nơi; hai là dụ về ở duyên lìa xa không trú; ba là dụ về phân rõ sự việc lợi ích chúng sinh; trong bốn có hai dụ, một là dụ về duyên thù thắng có ích trước, hai là dụ về cơ cảm tùy theo hiện rõ; năm là dụ về Dụng ẩn kín giúp đỡ thành tựu, trong hợp có ba, một là chính thức hợp cùng dụ trước, hai là dẫn ra ánh sáng chứng minh thành tựu, ba là phân rõ về lợi ích của ánh sáng; sáu là dụ về tùy theo căn cơ hiện bày sai khác; bảy là dụ về một thân mà cảm được nhiều; tám là dụ về thành tựu sự việc không suy nghĩ; chín là dụ về vật báu lớn thâm nhiếp đức; mười là dụ về thâm nhiếp đối trị theo nguyện.

*Thứ hai trong trùng tụng, có hai:* Đầu là sinh khởi, tiếp là chính thức kệ tụng. Kệ có bốn mươi hai, phân làm mười:

- 1) Bốn kệ đầu tụng về dụ thứ nhất.
- 2) Bốn kệ tiếp tụng về dụ thứ hai.
- 3) Bốn kệ tiếp tụng về dụ thứ ba.
- 4) Năm kệ tiếp tụng về dụ thứ tư.
- 5) Bốn kệ tiếp tụng về dụ thứ năm.
- 6) Bốn kệ tiếp tụng về dụ thứ sáu.
- 7) Bốn kệ tiếp tụng về dụ thứ bảy.
- 8) Năm kệ tiếp tụng về dụ thứ tám.
- 9) Bốn kệ tiếp tụng về dụ thứ chín.
- 10) Bốn kệ tiếp tụng về dụ thứ mười.

Hỏi: trên đây đã phân rõ, nhiều nghĩa giống với phần thứ nhất là thế nào?

Đáp: Dựa vào đức của pháp chủ động để hiển bày tức là thuộc về nhân ban đầu, nay ở đây nêu ra pháp chủ động dẫn đến nơi nương tựa.

***Trong Môn thứ ba là Âm thanh, có hai:*** Một là dựa vào câu hỏi, hai là trả lời. Trong trả lời có hai: Một là tổng quát, hai là riêng biệt. Trong riêng biệt có hai: Đầu là trường hàng, tiếp là kệ tụng.

*Trường hàng có hai:* Một là phân rõ về Thể của pháp, hai từ “Bồ-tát tri kiến âm thanh thập chủng vô lượng...” trở xuống là trình bày về đức dụng, cũng gồm chung cả hai gọi là chủ động và thụ động (năng-sở). Thể của pháp có mười, văn phần đầu có năm: 1) Pháp; 2) Từ “Như hô hưởng...” trở xuống là dụ; 3) Từ “Tri kiến...” trở xuống là hợp; 4) Từ “Thí như thế giới...” trở xuống là trở lại dụ để chỉ rõ; 5) Từ “Như

Lai diệu âm diệu nhĩ...” trở xuống là hợp. Dụ trước bởi vì Vô tánh cho nên thuận với lý, dụ sau bởi vì Vô tánh cho nên có đủ đức. Thứ ba trong Hợp, đầu là ca ngợi về thấy biết thù thắng, sau là đối với pháp thành tựu hiểu biết để hợp với dụ trên mà thôi, đây gọi là dụ về âm thanh không có tánh ban đầu; hai là dụ về âm thanh không có thể chất của mình; ba là dụ về có tác dụng lợi ích chúng sinh; bốn là dụ về tùy theo căn mở mang hiểu biết; năm là dụ về tùy theo cơ cảm được thấy; sáu là dụ về dựa vào duyên mà hiện bày sai khác; bảy là dụ về Dụng không có gì nương tựa, cũng có thể là dụ về Đại dụng giúp đỡ khắp nơi; tám là dụ về xét kỹ căn cơ mà trao cho thuốc; chín là dụ về Đại có đủ đức; mười là dụ về tùy theo lợi ích không phải là hư dối.

*Thứ hai trong trùng tụng, có hai:* Đầu là sinh khởi, tiếp là trùng tụng. Tụng có bốn mươi kệ phân làm mười, mỗi bốn kệ tụng về một dụ có thể biết.

***Trong Môn thứ tư là Tâm Bồ-đề tánh khởi, có hai:*** Một là dựa vào câu hỏi, hai là trả lời. Trong trả lời có hai: Một là pháp, hai là dụ.

Hỏi: Tâm-ý-thức không phải là tức Phật thì thế nào?

Đáp: Ở đây gồm chung cả hai, bởi vì văn nói trí vô lượng cho nên tâm cũng vô lượng, bình thường thì có thể biết.

*Trong phần dụ phân hai:* Đầu là trường hàng, tiếp là kệ tụng.

*Trong trường hàng phân hai:* Một là phân rõ về mười tâm pháp, hai từ “Bồ-tát như thị...” trở xuống là kết luận về lợi ích nhận biết. Dụ thứ nhất này gọi là dụ về trí không có gì nương tựa.

Hỏi: Vì sao ở đây phân rõ dựa theo trí?

Đáp: Có hai ý, một là bởi vì Thể của một tâm gồm chung nhiễm-tịnh cho nên không dựa theo tâm; hai là bởi vì nay luận về tánh khởi, trí tức là tâm cho nên dựa theo tịnh mà phân rõ. Vì vậy văn nói trí không có nơi nương tựa.

Một là dụ về trí không có gì nương tựa; hai là dụ về tánh không có tăng giảm; ba là dụ về phát khởi tác dụng lợi ích chúng sinh; bốn là dụ về trí quý báu thâm nhiếp công đức; năm là dụ về trí có tác dụng loại hết sai trái; sáu là dụ về trí có thể tiếp nhận tất cả (hàm thọ).

Hỏi: Xét kỹ văn tướng ấy tựa như nói chỉ riêng Phật là tánh khởi thì thế nào?

Đáp: Cần phải nhận biết về ý chính, nhưng Bồ-tát thuận theo người khác mà có được giáo pháp, tức là quả Phật ấy và Bồ-tát có năng lực trao truyền giáo pháp cho người, vốn có hạnh đức tức là thuộc về mầm của quả ấy, điều này nên suy nghĩ chuẩn xác!

Bấy là dụ về kiên cố thuận theo lợi ích.

Hỏi: Lúc cây nảy mầm thì các cây nảy mầm, nghĩa đã so sánh là thế nào?

Đáp: Điều này không khác nhau. Vì sao? Bởi vì chỉ ở trong một tâm vốn có mới sinh là khác mà thôi.

Hỏi: Nếu như vậy thì cùng với chúng sinh trước đây không rõ ràng mà có tánh khởi, nghĩa khác biệt trái ngược nhau?

Đáp: Đây là môn khác nhau. Vì sao biết? Bởi vì trong nghĩa trước thì Thanh văn phàm phu không nhận biết bốn tánh cũng là tánh khởi, nay ở đây không nhận biết thì không phải là tánh khởi, có thể biết hẳn là môn khác nhau. Đây là dựa theo tánh khởi mà nói về mầm, cho nên khác với trước mà thôi.

Lại hỏi: Hai nơi trái ngược nhau, vì sao không trở thành mâu thuẫn?

Đáp: Tất cả căn thiện có tà-có chánh, chỉ thuận với Bồ-đề thì không cần phải hỏi, căn thiện trời-người... đều là tánh khởi; không thuận với Bồ-đề thì không phải là tánh khởi. Đây là dựa theo phần thô-tế nơi quả, vì vậy không trái ngược mà thôi.

Tám là dụ về tác dụng của trí giúp đỡ khắp nơi; chín là dụ về khéo léo không hết quả báo, cũng có thể là dụ về phương tiện khéo léo để lại phiền não; mười là dụ về tánh nối gồm chung bình đẳng. Văn này có ba: Đầu là pháp, tiếp là dụ, sau là hợp. Văn còn lại có thể biết.

*Thứ hai trong kệ tụng, có hai:* Đầu là trường hàng sinh khởi, tiếp là kệ tụng. Tụng có ba mươi bảy kệ, có hai: Một kệ đầu là tổng quát chỉ ra nhận biết về Phật tâm; còn lại kết luận về mười dụ:

- 1) Ba kệ đầu kết luận về dụ thứ nhất.
- 2) Ba kệ tiếp tụng về dụ thứ hai.
- 3) Bốn kệ tiếp tụng về dụ thứ ba.
- 4) Bốn kệ tiếp tụng về dụ thứ tư.
- 5) Ba kệ tiếp tụng về dụ thứ năm.
- 6) Ba kệ tiếp tụng về dụ thứ sáu.
- 7) Năm kệ tiếp tụng về dụ thứ bảy.
- 8) Ba kệ tiếp tụng về dụ thứ tám.
- 9) Bốn kệ tiếp tụng về dụ thứ chín.
- 10) Bốn kệ tiếp tụng về dụ thứ mười.

*Trong Môn thứ năm là Cảnh giới, có hai:* Một là dựa vào câu hỏi, hai là trả lời. Trong trả lời có hai: Đầu là trường hàng, tiếp là kệ tụng.

*Trường hàng có hai:* Một là phân rõ về Thể của cảnh, hai từ “Nhiều ích chúng sinh...” trở xuống là phân rõ về tác dụng lợi ích. Trong phần



một có ba: Đầu là pháp, tiếp là dụ, sau là hợp.

*Trong phần đầu là pháp thuyết, có bốn:* Một, tổng quát nêu ra Phật cảnh; hai, từ “Phi cảnh giới...” trở xuống là phân rõ về phạm vi của Phật cảnh; ba, từ “Phật tử nhất thiết chúng sinh vô lượng...” trở xuống là phân rõ về cảnh sâu rộng; bốn, từ “Phật tử Bồ-tát tri tâm...” trở xuống là dựa theo pháp xác định về Thể để trình bày nghĩa sâu xa.

*Trong phần tiếp là dụ, có ba:* Một là dụ về phạm vi của Phật cảnh; hai là dụ về nhân duyên dấy khởi của cảnh; ba là dụ về cảnh giới sâu rộng. Cảnh giới có hai:

- 1) Cảnh sở duyên.
- 2) Phạm vi của cảnh. Phần này gồm chung cả hai.

*Thứ hai trong kệ tụng, có hai:* Đầu là sinh khởi, tiếp là chính thức kệ tụng. Kệ có mười, phân làm bốn:

- 1) Hai kệ đầu tụng về pháp thuyết trước đây.
- 2) Ba kệ tiếp tụng về dụ thứ nhất.
- 3) Một kệ tiếp tụng về dụ thứ hai.
- 4) Bốn kệ tiếp tụng về dụ thứ ba.

*Trong Môn thứ sáu là Phật hạnh, có hai:* Một là dựa vào câu hỏi, hai là trả lời. Trong trả lời có hai: Đầu là trường hàng, tiếp là kệ tụng.

*Trường hàng có ba:* Một là pháp thuyết, hai từ “Thí như pháp giới...” trở xuống là ví dụ so sánh; ba từ “Phật tử Bồ-tát như thị đẳng...” trở xuống là kết luận về Dụng của đức nghiệp. Trong phần hai là dụ có năm, đều có dụ-hợp: Một là dụ về hoàn toàn đoạn tuyệt ba đời; hai là dụ về tánh của nghiệp vô ngại; ba là dụ về dụng tận cùng pháp giới; bốn là dụ về khởi lên nghiệp cứu giúp chúng sinh; năm là dụ về không có công mà thành tựu sự việc.

*Thứ hai trong kệ tụng, có hai:* Đầu là sinh khởi, tiếp là kệ tụng. Kệ có mười, phân làm năm, mỗi hai kệ tụng về một dụ có thể biết.

*Trong Môn thứ bảy là Bồ-đề, có hai:* Một là dựa vào câu hỏi, hai là trả lời. Trong trả lời có hai: Đầu là trường hàng, tiếp là kệ tụng.

*Trường hàng có ba:* Đầu là pháp; tiếp là dụ; sau từ “Phật tử Bồ-tát dĩ như thị...” trở xuống là kết luận về nghiệp dụng ấy.

Đầu là pháp thuyết, có hai: Một là phân rõ về Thể, hai từ “Tri xứ đẳng...” trở xuống là phân rõ về Dụng; cũng có thể đầu là Tự lợi, tiếp là Lợi tha.

*Trong phần tiếp là dụ có hai, đều có dụ-hợp:* Một gọi là dụ về hiện rõ cơ để xác định căn khí; hai là dụ về hết sức vắng lặng lìa xa tánh.

- Văn hợp dụ thứ nhất, có bốn:



1) Chính thức hợp cùng dụ trên.

2) Từ “Phật tử nhất thiết Phật...” trở xuống là phân rõ về Bồ-đề lìa xa ngôn ngữ.

3) Từ “Phật tử thành Bồ-đề thời...” trở xuống là phân rõ về tướng lìa xa ngôn ngữ.

4) Từ “Phật tử Như Lai thân trung...” trở xuống là giải thích về tác dụng của việc lìa xa ngôn ngữ. Phần ba là phân rõ về tướng, văn có ba: Một là giải thích về tướng, hai từ “Phật tử tùy Như Lai...” trở xuống là tương tự để thành tựu pháp, ba từ “Như Lai cụ túc...” trở xuống là kết luận thành tựu. Phần 4 là tác dụng của sự việc, có ba: Một là phân rõ về tác dụng của sự việc; hai từ “Giai tất nhất tánh...” trở xuống là giải thích về nguyên cớ mà thôi; ba từ “Như thị...” trở xuống là kết luận.

*Văn hợp dụ thứ hai, có hai:* 1) Phân rõ về pháp; 2) Từ “Phục thứ Phật tử ư nhất mao đạo...” trở xuống là phân rõ về dựa vào pháp trở thành hiểu biết. Văn phần một có hai: Một là phân rõ về Thể của pháp, hai từ “Phật tử Như Lai thành Chánh giác dĩ...” trở xuống là thành tựu tác dụng của thân nghiệp. Văn này có hai, đầu là phân rõ-tiếp là kết luận. Văn phần một về Thể của pháp có hai, đầu là phân rõ-tiếp là kết luận. Văn phần đầu có hai: Một, chính thức hợp cùng dụ trên. Hai, từ “Phật tử thiết hữu...” trở xuống có hai: Một là hỏi đáp giả thiết tương tự thành tựu; hai là thành tựu về hiểu biết, văn có hai: Đầu là kiến lập Thể nối thông với vạn tượng, tiếp từ “Phục thứ Phật tử...” trở xuống là hiểu biết về Tự-tha không có sai lầm. 3) Kết luận có thể biết.

*Thứ hai trong kệ tụng, có hai:* Đầu là trường hàng sinh khởi, tiếp là kệ tụng. Kệ có mười hai, phân làm sáu: 1) Hai kệ đầu tụng kết luận về pháp thuyết; 2) Hai kệ tiếp tụng về dụ thứ nhất; 3) Hai kệ tiếp tụng về dụ thứ hai; 4) Hai kệ tiếp tụng về văn giả thiết tương tự; 5) Hai kệ tiếp tụng về thành tựu công dụng của thân; 6) Hai kệ tiếp tổng quát ca ngợi về đức dụng.

*Trong Môn thứ tám là Chuyển pháp luân, có hai:* Một là dựa vào câu hỏi, hai là trả lời. Trong trả lời có hai: Đầu là trường hàng, tiếp là kệ tụng.

*Trường hàng có hai:* Một là giải thích, hai là kết luận. Trong giải thích có ba: Đầu là tổng quát phân rõ về Thể, hai từ “Thí như...” trở xuống là ví dụ so sánh mở rộng phân rõ, ba từ “Phật tử nhược như thị...” trở xuống là kết luận xác định về lợi-hại.

*Trong phần đầu là tổng quát phân rõ, có sáu:* Một, phân rõ về Thể; hai, phân rõ về phạm vi; ba, trình bày về pháp đã lìa xa; bốn, ví dụ

so sánh; năm, giải thích về thành tựu; sáu, tương tự để giải thích.

*Trong phần hai là mở rộng phân rõ, có hai:* Một là dựa theo Thể để phân rõ; hai từ “Phục thứ Phật tử...” trở xuống là dựa theo Dụng để phân rõ thành tựu. Phần một là dựa theo Thể có hai ví dụ, đều có dụ-hợp: 1-Dụ về âm thanh to lớn vô tận; 2-Dụ về tiếng vang to lớn khắp mọi nơi. Văn thứ hai là hợp, có ba: 1-Thiết lập; 2-Vấn hỏi; 3-Trả lời, có thể biết. Phần hai là dựa theo Dụng để phân rõ thành tựu, có năm có thể biết.

*Thứ hai trong kệ tụng, có hai:* Đầu là sinh khởi, tiếp là kệ tụng. Kệ có mười, phân làm năm:

- 1) Một kệ đầu tụng về văn tổng quát phân rõ;
- 2) Một kệ tiếp tụng về dụ thứ nhất;
- 3) Hai kệ rưỡi tiếp tụng về dụ thứ hai;
- 4) Ba kệ rưỡi tiếp tụng về văn dựa theo Dụng để phân rõ thành tựu;
- 5) Hai kệ tiếp là tổng quát ca ngợi.

*Trong Môn thứ chín là Niết-bàn, có hai:* Một là dựa vào câu hỏi, hai là trả lời. Trong trả lời có hai: Đầu là trường hàng, tiếp là kệ tụng.

*Trường hàng có hai:* Một là phân rõ về Thể của pháp, hai từ “Phục thứ Bồ-tát như thị tri Niết-bàn...” trở xuống là kết luận nhận biết về nghiệp dụng. Văn phần một có hai: Đầu là pháp tổng quát phân rõ, hai là dụ mở rộng giải thích.

*Văn về pháp có bốn:*

- 1) Tổng quát dựa theo pháp khuyến khích nhận biết.
- 2) Đưa ra Thể của Niết-bàn có ba có thể biết.
- 3) Từ “Phật tử Như Lai...” trở xuống là trình bày không nói về Thể của Niết-bàn vốn có mà chỉ phân rõ về tánh khởi, văn có năm có thể biết.
- 4) Từ “Phật tử đản Như Lai...” trở xuống là trình bày nói về Niết-bàn trên sự tướng, văn có ba có thể biết.

*Trong phần hai là mở rộng phân rõ, có hai:* Một là dựa theo Dụng để phân rõ; hai từ “Như Lai thị hiện Niết-bàn thời...” trở xuống là hiển bày về tác dụng sự việc duyên theo phạm vi của tướng, văn có hai là giải thích và kết luận có thể biết. Phần trước là dựa theo Dụng có ba, đều có ba văn dụ-hợp và kết luận:

- 1) Dụ về hiện bày hạn chế mà Thể thông suốt.
- 2) Dụ về chuyển hóa đến cùng tận của diệt.
- 3) Dụ về khởi lên tác dụng tùy theo cơ cảm.

*Thứ hai trong kệ tụng, có hai:* Đầu là sinh khởi, tiếp là kệ tụng. Kệ có mười hai, phân làm năm:

- 1) Hai kệ đầu tụng về dụ thứ nhất.
- 2) Hai kệ tiếp tụng về dụ thứ hai.
- 3) Hai kệ tiếp tụng về dụ thứ ba.
- 4) Bốn kệ tiếp tụng về văn tùy duyên của Dụng.
- 5) Hai kệ tiếp là tổng quát ca ngợi mà thôi.

*Trong Môn thứ mười là thấy-nghe được lợi ích, có hai:* Một là dựa vào câu hỏi, hai là trả lời. Trong trả lời có hai: Đầu là trường hàng, tiếp là kệ tụng.

*Trường hàng có hai:* Một là phân rõ về lợi ích lưu thông điều thấy-nghe ở hiện tại và vị lai, hai từ “Nhĩ thời chư Bồ-tát...” trở xuống là hỏi về tên gọi của kinh, phân rõ về nghi thức lợi ích duy trì văn nghĩa của kinh.

*Văn phần một có hai:* Đầu là giải thích, hai từ “Phật tử thị vi...” trở xuống là kết luận.

*Văn về giải thích có ba:* Một, tổng quát về pháp thuyết; hai, ví dụ so sánh mở rộng giải thích; ba, từ “Ư Như Lai...” trở xuống là phân rõ về công hạnh thấy-nghe rộng lớn khó nói. Phần này có ba: 1) Thiết lập; 2) Văn hỏi; 3) Trả lời.

*Trong phần một là pháp thuyết, có bốn:* Một là tổng quát phân rõ về thành tựu lợi ích không hư dối, có hai câu có thể biết; hai là phân rõ về hạnh thù thắng trong Hữu; ba là thành tựu trí phương tiện trong Không; bốn là trình bày tận cùng quả vị ấy đầy đủ đức thù thắng.

Trong phần hai là ví dụ so sánh mở rộng, văn có hai: Một là phân rõ về lợi ích của Thể hiện tại; hai từ “Nhược hữu đắc kinh...” trở xuống là Dụng trú trì ở vị lai, phần này có hai có thể biết. Phần một là lợi ích của hiện tại, văn có ba dụ, hai dụ đầu là ví như hành đức kiên cố do phước đức đã đạt được, một dụ sau là tác dụng thù thắng của tánh đức. Trong hai dụ đầu: Dụ thứ nhất là dụ về hành vô cùng kiên cố vững chắc khó hư hoại, dụ thứ hai gọi là dụ về trí bé nhỏ có thể đốt cháy phiền não to lớn; như vậy đều có dụ-hợp. Dụ thứ ba là dụ về tánh khởi khéo léo giúp đỡ thành tựu.

*Văn phần hai là hỏi về danh nghĩa của kinh và nghi thức..., có hai:* Một là hỏi, hai là trả lời. Trong trả lời có năm: Một, nêu ra tên gọi của kinh và tác dụng về nghĩa của kinh; hai, từ “Như thị kinh điển...” trở xuống là trình bày về phạm vi của việc làm; ba, từ “Thị cố Bồ-tát...” trở xuống là đưa ra lợi ích khuyến khích giữ gìn; bốn, từ “Phật tử Bồ-tát

tuy vô lượng ức...” trở xuống là hiển bày về sự thù thắng quan trọng của kinh, văn này có hai, một là phân rõ về tổn hại, hai là trình bày về lợi ích có thể biết; năm, từ “Phật tử Bồ tát văn thử kinh dĩ...” trở xuống là trình bày về chỉ dạy phương pháp nghi thức tu tập làm lợi ích.

**Trong phần hai là phạm vi của việc làm:** Đầu là pháp, tiếp là dụ, sau là hợp.

*Thứ hai trong kệ tụng, có hai:* Đầu là sinh khởi, tiếp là kệ tụng. Kệ có tám, phân làm bốn:

- 1) Hai kệ đầu tụng về tổng quát.
- 2) Hai kệ tiếp tụng về dụ thứ nhất.
- 3) Hai kệ tiếp tụng về dụ thứ hai.
- 4) Hai kệ tiếp tụng về dụ thứ ba.

**Phần thứ ba từ “Nhĩ thời thập phương...”** trở xuống là kết thúc tuyên thuyết chứng minh thành tựu, có hai: Đầu là trường hàng, tiếp là kệ tụng. Cũng có thể phần kệ này là phần trùng tụng thứ hai trong phần mở rộng giải thích mà thôi.

*Văn trường hàng có năm:* Một, mặt đất chấn động và mưa hoa có hai, đầu là phân rõ, tiếp là kết luận lưu thông; hai, Phật hiện thân, cũng có hai có thể biết; ba, thành tựu lợi ích thực hành, cũng có hai có thể biết; bốn, trình bày về nguyên cơ có được hiệu quả; năm, Bồ-tát vân tập làm chứng, cũng có hai có thể biết.

*Tiếp là kệ tụng, có hai:* Một là trường hàng trình bày về ý tuyên thuyết, hai là chính thức kệ tụng. Văn tụng có bảy kệ, phân làm ba:

- 1) Hai kệ đầu là tổng quát phân rõ về pháp sâu xa khó dùng ví dụ để hiển bày.
- 2) Ba kệ tiếp là ca ngợi về lợi ích nghe pháp.
- 3) Hai kệ tiếp là nêu ra lợi ích khuyến khích giữ gìn, có ba có thể biết.

-----